



Mẫu B01 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	31.03.2021	31.12.2020
(1)	(2)		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	483,849,324,417	448,433,278,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,451,720,492	8,759,903,223
Tiền	111	2,401,720,492	8,709,903,223
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	50,000,000	50,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120	375,000	375,000
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198,500)	(198,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130	361,755,690,884	317,696,438,553
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	21,079,211,739	26,109,079,395
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9,016,021,963	8,871,084,199
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	306,356,383,089	274,387,698,380
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	52,974,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	33,785,738,405	18,742,953,307
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(9,825,503,001)	(11,766,537,400)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1,299,186,355	1,299,186,355
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140	43,573,804,482	45,896,902,100
Hàng tồn kho	141	47,782,655,197	50,095,653,397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(4,208,850,715)	(4,198,751,234)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150	76,067,733,559	76,079,659,801
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,414,877,692	2,409,258,572
Thuế GTGT được khấu trừ	152	73,652,855,867	73,670,401,229
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	370,137,833,763	375,379,608,447
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	9,044,222,370	9,276,452,363
Phải thu dài hạn khác	216	9,044,222,370	9,276,452,363
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220	219,795,540,023	226,319,065,661
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	138,668,951,466	142,994,036,927
-Nguyên giá	222	380,832,966,903	380,746,144,020

Chi tiêu	Mã số	31.03.2021	31.12.2020
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(242,164,015,437)	(237,752,107,093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	71,618,266,884	73,642,215,133
-Nguyên giá	225	81,698,446,402	81,698,446,402
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(10,080,179,518)	(8,056,231,269)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	9,508,321,673	9,682,813,601
-Nguyên giá	228	14,530,515,999	14,530,515,999
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(5,022,194,326)	(4,847,702,398)
III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)	230	43,230,759,141	
-Nguyên giá	231	43,378,125,925	
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(147,366,784)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	3,609,604,139	46,502,716,645
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,609,604,139	46,502,716,645
IV. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	250	20,000,000,000	20,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
Đầu tư vào công ty con	251	20,000,000,000	20,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260	74,457,708,090	73,281,373,778
Chi phí trả trước dài hạn	261	70,638,453,321	69,779,984,072
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3,819,254,769	3,501,389,706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	853,987,158,180	823,812,887,186
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	359,413,083,700	334,674,361,168
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310	306,635,182,371	277,113,165,730
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16,713,044,650	19,664,995,842
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	285,782,362	1,212,379,525
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	1,381,800,777	7,968,125,509
Phải trả người lao động	314	2,004,722,789	120,278,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,917,019,908	3,050,759,330
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	105,618,889,999	75,940,270,710
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
Phải trả ngắn hạn khác	319	40,163,372,604	41,393,024,310
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	137,904,708,068	123,428,200,786
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	(354,158,786)	4,335,033,214
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330	52,777,901,329	57,561,195,438
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	52,410,823,329	57,194,117,438
Dự phòng phải trả dài hạn	342	350,078,000	350,078,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	494,574,074,480	489,138,526,018
I. Vốn chủ sở hữu	410	494,574,074,480	489,138,526,018
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000



Chi tiêu	Mã số	31.03.2021	31.12.2020
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273,664,760,000	
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	112,113,659,952	106,678,111,490
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	106,678,111,490	65,851,904,685
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	5,435,548,462	40,826,206,806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	853,987,158,180	823,812,887,186

Ngày 23 tháng 04 năm 2021

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG Q1/2021

Mẫu B02 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Q1 năm 2021	Q1 năm 2020	Lũy kế Q1/2021	Lũy kế Q1/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	102,460,800,916	77,108,272,585	102,460,800,916	77,108,272,585
2. Các khoản giảm trừ	02	1,354,183,621		1,354,183,621	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	101,106,617,295	77,108,272,585	101,106,617,295	77,108,272,585
4. Giá vốn hàng bán	11	80,629,668,473	59,978,670,320	80,629,668,473	59,978,670,320
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	20,476,948,822	17,129,602,265	20,476,948,822	17,129,602,265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	-17,005,682	202,953,119	-17,005,682	202,953,119
7. Chi phí tài chính	22	2,700,273,001	2,337,656,201	2,700,273,001	2,337,656,201
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2,702,502,241	2,188,114,384	2,702,502,241	2,188,114,384
8. Chi phí bán hàng	24	2,055,051,113	4,022,897,427	2,055,051,113	4,022,897,427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,591,075,636	8,640,843,635	9,591,075,636	8,640,843,635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	6,113,543,390	2,331,158,121	6,113,543,390	2,331,158,121
11. Thu nhập khác	31	7,795,300	442,364,989	7,795,300	442,364,989
12. Chi phí khác	32	40		40	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	7,795,260	442,364,989	7,795,260	442,364,989
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	6,121,338,650	2,773,523,110	6,121,338,650	2,773,523,110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,003,655,252	554,704,622	1,003,655,252	554,704,622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-317,865,064	68,318,573	-317,865,064	68,318,573
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5,435,548,462	2,150,499,916	5,435,548,462	2,150,499,916
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

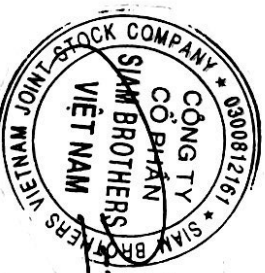



Trần Ngọc Dũng

Ngày 23 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



 Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG Q1/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,121,338,650	950,008,952
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6,610,348,521	5,502,185,635
- Các khoản dự phòng	03		(1,930,934,935)	(744,854,378)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17,855,798	(351,439,220)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		307,970,559	(11,060,328)
- Chi phí lãi vay	06		2,702,502,241	(2,188,114,384)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1,022,530,881	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,851,611,715	3,156,726,277
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,836,544,924)	(34,177,569,719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,312,998,199)	(20,702,928,099)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,872,284,499)	33,706,597,320
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		864,088,369	813,739,443
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,702,502,241)	(2,188,114,384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,406,964,412)	(3,166,067,220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			(157,552,180)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,415,594,191)	(22,715,168,564)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(301,281,866)	(9,102,424,664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(8,322,000)	16,665,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,420,109	4,510,722,710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(306,183,757)	(4,575,036,954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		56,062,055,366	55,833,991,490
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(41,585,637,584)	(28,272,820,234)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4,783,294,109)	(2,042,800,031)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,279,999,200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,413,124,473	25,518,371,225
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6,308,653,475)	(1,771,834,293)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,759,903,223	11,819,662,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		470,744	202,936,209
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,451,720,492	10,250,764,737

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 23 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I- Đặc điểm hoạt động

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, đàn thừng bên dùng trong nông ngư nghiệp;
 - Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
 - Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính, và
 - Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.
- Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q. 12, TPHCM, Việt Nam
- ("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá kỳ kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

• Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu), dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả, dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Chiếm khoản kinh doanh

Chương khoản kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập tương phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khiếu hao

Khiếu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm

- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

Tài sản cố định hình thái tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mơn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phân tích sách kế toán.

(b) tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp

• Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giá chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhận viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thời gian chờ thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thời gian chờ thời gian làm việc của nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thời việc.

(m) Vốn cổ phần

(n) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào tăng dư vốn cổ phần.

(o) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi có phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong bảng dư vốn cổ phần.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(1) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + là công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phân loại theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phái thu

(iii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý không qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - + khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - + là công cụ tài chính phái sinh ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập thuế trong kỳ; sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn tương liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(7) **Chai phải vay**
 Chai phải vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

(8) **Lãi trên cổ phiếu**
 Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

(9) **Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

V- **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	701,718,803	648,441,137
- Tiền gửi ngân hàng	1,750,001,689	8,111,462,086
Tổng cộng	2,451,720,492	8,759,903,223

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-198,500	-198,500
Tổng cộng	375,000	375,000

03- Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản phải thu của khách hàng	21,079,211,739	26,109,079,395
- Điều chỉnh tăng/giảm khác 131-136 (mua bán nội bộ)		
Tổng cộng	21,079,211,739	26,109,079,395

- Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Các khoản trả trước cho người bán	9,016,021,963	8,871,084,199
- Điều chỉnh tăng/giảm khác		
Tổng cộng	9,016,021,963	8,871,084,199

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9,825,503,001)	(11,766,537,417)

- Điều chỉnh tăng/giảm khác		
Tổng cộng	(9,825,503,001)	(11,766,537,417)

- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (139+136 +216)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý - 1381	1,299,186,355	402,551,776
- Phải thu khác - 1388	26,139,683,421	8,190,731,694
- Tạm ứng nhân viên 141	6,747,364,884	8,086,037,828
- Chăm sóc, thể Chấp, ký quỹ, ký cược -244	9,942,699,620	922,127,250
- Phải thu người lao động - 3341		
- Phải trả và phải nộp khác -338	212,850	201,285
*, Điều chỉnh tăng/giảm khác		445,986,776
Tổng cộng	44,129,147,130	18,047,636,609

04- Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	21,053,569,658	18,029,057,980
- Công cụ, dụng cụ	1,478,167,157	1,491,954,173
- Chi phí SX, KD dở dang	821,007,840	1,186,247,806
- Thành phẩm	17,468,785,587	22,393,144,904
- Hàng hóa	7,242,606,963	7,343,233,708
- Điều chỉnh loại trừ hàng tồn kho khi hợp nhất	(281,482,008)	(347,985,174)
Tổng cộng giá gốc	47,782,655,197	50,095,653,397
Dự phòng hàng tồn kho	(4,208,850,715)	(4,198,751,234)

05. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2,414,877,692	2,409,258,572
- Chi phí trả trước dài hạn	70,638,453,321	69,779,984,072
Tổng cộng	73,053,331,013	72,189,242,644

06. Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối năm	Số đầu năm

- Thuế GTGT được khấu trừ

73,652,855,867

73,670,401,229

07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ	2111000	2112000	2113000	2114000	2115000	2118000	
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	108,435,577,420	261,768,357,115	8,341,766,552	2,200,442,933			380,746,144,020
- Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng		86,822,883					86,822,883
- Thanh lý, nhượng bán							
- Điều chỉnh tăng giảm khác							
Số cuối kỳ 31/03/2021	108,435,577,420	261,855,179,998	8,341,766,552	2,200,442,933			380,832,966,903
2- Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(44,724,793,054)	(183,679,943,156)	(7,449,410,405)	(1,897,960,478)			(237,752,107,093)
- Khấu hao trong năm	(1,381,293,784)	(2,977,248,799)	(25,615,054)	(27,750,707)			(4,411,908,344)
- Thanh lý, nhượng bán							
- Điều chỉnh tăng giảm khác							
Số cuối kỳ 31/06/2021	(46,106,086,838)	(186,657,191,955)	(7,475,025,459)	(1,925,711,185)			(242,164,015,437)
3- Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm 31/12/2020	63,710,784,366	78,088,413,959	892,356,147	302,482,455			142,994,036,927
- Tại ngày cuối năm 31/03/2021	62,329,490,582	75,197,988,043	866,741,093	274,731,748			138,668,951,466

08- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ	2131000	2132000	2133000	2134000	2135000	2138000	
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	2,728,847,348				11,801,668,651		14,530,515,999
- Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng							
- Điều chuyển							
- Điều chỉnh tăng giảm khác							
Số cuối kỳ 31/03/2021	2,728,847,384				11,801,668,651		14,530,515,999
2- Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(2,728,847,348)				(2,118,855,050)		(4,847,702,398)
- Khấu hao trong năm					(174,491,928)		(174,491,928)
- Thanh lý, nhượng bán							
- Điều chỉnh tăng giảm khác							
Số cuối kỳ 31/03/2021	(2,728,847,348)				(2,293,346,978)		(5,022,194,326)
3- Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm 31/12/2020					9,682,813,601		9,682,813,601

- Tại ngày cuối năm 31/03/2021

9,508,321,673

9,508,321,673

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài Chính khác	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCB	2121101	2121102	2121103	2121108	
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	81,698,446,402				81,698,446,402
- Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Điều chỉnh tăng giảm khác					
Số cuối kỳ 31/03/2021	81,698,446,402				81,698,446,402
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(8,056,231,269)				(8,056,231,269)
- Khấu hao trong năm	(2,023,948,249)				(2,023,948,249)
- Thanh lý, nhượng bán					
- Điều chỉnh tăng giảm khác					
Số cuối kỳ 31/03/2021	(10,080,179,518)				(10,080,179,518)
3- Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm 31/12/2020	73,642,215,133				73,642,215,133
- Tại ngày cuối năm 31/03/2021	71,618,266,884				71,618,266,884

10 Tăng giảm bất động sản đầu

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tầng cộng
1- Nguyên giá TSCB	217	
Số dư đầu kỳ 31/12/2020		
- Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	43,378,125,925	43,378,125,925
Số cuối kỳ 31/03/2021	43,378,125,925	43,378,125,925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020		
- Khấu hao trong năm	147,366,784	147,366,784
Số cuối kỳ 31/03/2021	147,366,784	147,366,784
3- Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm 31/12/2020		
- Tại ngày cuối năm 31/03/2021	43,230,759,141	43,230,759,141

08 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế TN hoãn lại	3,762,958,368	3,431,792,671
- Điều chỉnh tăng/ giảm hợp nhất	56,296,401	69,597,035
Tổng cộng	3,819,254,769	3,501,389,706

09- Chi phí xây dựng dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng dở dang	3,609,604,139	46,502,716,645
Tổng cộng	3,609,604,139	46,502,716,645

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người bán	16,713,044,650	19,669,780,842
- Điều chỉnh tăng/ giảm hợp nhất (336-331)		
Tổng cộng	16,713,044,650	19,669,780,842

11/ Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước	285,782,362	1,212,379,525
Tổng cộng	285,782,362	1,212,379,525

12/ Chi phí trích trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Lãi tiền vay		
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	311,250,002	337,500,002
Chi phí phải trả_Phi giao nhận hạt nhựa-Son-Den-CCDC		
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	2,192,140,297	2,437,892,615
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí tiền com nhân viên	139,062,896	800,000
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí khuyến mãi		
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí vận Chuyển	274,566,713	274,566,713
Trích trước hạt nhựa tái sinh/đác		
Trích trước Chi phí tiền điện		
Tổng cộng	2,917,019,908	3,050,759,330

10/ Thuế phải nộp nhà nước

Tổng đầu kỳ thuế phải nộp nhà nước 313 7,968,125,509
 Tổng cuối kỳ thuế phải nộp nhà nước 313 1,381,800,777

1- Thuế VAT	
+ Đầu kỳ	
+ Phát sinh tăng	14,724,887,164
+ Phát sinh giảm	14,724,887,164
+ Cuối Kỳ	
2- Thuế xuất nhập khẩu	
+ Đầu kỳ	
+ Phát sinh tăng	1,181,993
+ Phát sinh giảm	1,181,993
+ Cuối Kỳ	
4- Thuế TNDN	
+ Đầu kỳ	7,406,964,412
+ Phát sinh tăng	1,206,260,920
+ Phát sinh giảm	7,406,964,412
+ Cuối Kỳ	1,206,260,920
5- Thuế TNCN	
+ Đầu kỳ	561,161,097
+ Phát sinh tăng	825,962,332
+ Phát sinh giảm	1,298,630,774
+ Cuối Kỳ	88,492,655
6- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
+ Đầu kỳ	
+ Phát sinh tăng	87,047,202
+ Phát sinh giảm	
+ Cuối Kỳ	87,047,202

13/ Các khoản đi vay

1- Vay ngắn hạn	
	Tổng cộng

+ Đầu kỳ	123,428,290,286
+ Phát sinh tăng	93,397,918,386
+ Phát sinh giảm	78,921,500,604
+ Cuối Kỳ	137,904,708,068
2- Cho thuê tài chính/ vay dài hạn	
+ Đầu kỳ	57,194,117,438
+ Phát sinh tăng	5,592,778,223
+ Phát sinh giảm	10,376,072,332
+ Cuối Kỳ	52,410,823,329
Tổng cộng	
Tổng vay ngắn hạn dài hạn đầu kỳ 31/12/2020	180,622,407,724
Tổng vay ngắn hạn dài hạn cuối kỳ 31/03/2021	190,315,531,397

14- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chiênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)	14,594,981,065	98,619,675,886	480,905,090,412
Lợi nhuận trong năm					40,826,206,806	40,826,206,806
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(32,767,771,200)	(32,767,771,200)
Công bố chia cổ tức năm 2019						175,000,000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			175,000,000			175,000,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	106,678,111,492	489,138,526,018
Lợi nhuận trong năm						5,435,548,462
Điều chỉnh phát sinh thuế khi thuế kiểm tra						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020						
Công bố chia cổ tức						
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	273,664,760,000	94,625,673,463	-425,000,000	14,594,981,065	106,678,111,492	494,574,074,480
b. Chi tiết vốn cổ phần						
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	179,029,090,000				65%
Cổ đông khác	9,463,567	94,635,670,000				35%
Tổng cộng	27,366,476	273,664,760,000				100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu bán		
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	Q1/2021	Q1/2020
Các khoản giảm trừ	102,460,800,916	77,108,272,585
Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm	1,354,183,621	1,354,183,621
16- Giá vốn hàng bán	101,106,617,295	77,108,272,585
Giá vốn	80,629,668,473	59,978,670,320
Dự phòng	80,629,668,473	59,978,670,320
17- Doanh thu hoạt động tài chính	80,629,668,473	59,978,670,320
Lãi từ các khoản đầu tư		
Đánh giá lại gốc ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ giá	-17,005,682	202,953,119
Tổng doanh thu tài chính	-17,005,682	202,953,119
18- Chi phí tài chính		
Lãi vay	2,702,457,241	2,188,114,384
Khác	-2,229,240	149,541,817
Tổng cộng	2,700,228,001	2,337,656,201
19- Chi phí bán hàng		
Chi phí lương và các khoản chi khác người lao động	78,120,652	495,914,160
Chi phí điện thoại	1,818,183	11,636,364
Chi phí đồ dùng văn phòng công cụ dụng cụ	116,536,806	168,799,459
Chi phí thuê xe và chi phí bảo trì xe	303,221,020	429,271,933
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác		11,101,817
Chi phí bảo vệ	52,000,000	39,000,000
Chi phí quà tặng khách hàng		165,943,030
Chi phí khuyến mãi		470,986,729
Chi phí vận chuyển	17,406,508	596,245,386
Chi phí khấu hao tài sản	34,427,813	42,562,406
Chi phí thuê kho	572,915,142	
Chi phí hoa hồng		97,600,897
Chi phí khác	878,604,989	1,493,835,246
Tổng cộng	2,055,051,113	4,022,897,427
20- Chi phí quản		
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	6,514,585,247	5,856,893,586
Chi phí điện và điện thoại	178,798,881	179,311,161
Chi phí đồ dùng văn phòng và công cụ dụng cụ	284,577,439	108,341,014
Chi phí thuê văn phòng và thuê đất	349,166,983	432,372,401
Chi phí thuê xe và chi phí sửa xe, xăng xe	231,129,770	267,154,649
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	146,745,092	150,008,269

Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng
 Chi phí bảo vệ
 Chi phí tư vấn và đào tạo
 Phí quản lý trong KCN, phí kiểm toán, phí ngân hàng
 Chi phí khấu hao tài sản
 Dự phòng
 Chi phí khác
Tổng cộng

253,872,978
 318,500,000
 565,348,522
 8,961,684
 332,434,107
 399,769,358
 7,185,575
9,591,075,636

256,782,510
 390,000,000
 130,504,762
 527,205,449
 342,269,834


8,640,843,635

21- Thuế TNDN
 Lợi nhuận kế toán trước thuế
 Chi phí thuế DN hiện hành
 Chi phí thuế TNDN hoãn lại
 Lợi nhuận sau thuế

6,121,412,427
 1,003,655,252
 (317,865,064)
5,435,622,239

2,773,523,110
 554,704,622
 68,318,573
2,150,499,916

Người lập và kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)


 Trần Ngọc Dũng

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23 tháng 04 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



 Veerapong Sametman

